BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 674/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Kho bạc nhà nước, Thuế, Hải quan

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 4793/BTC-QLCS ngày 26/4/2018 của Bộ Tài chính (quản lý nhà nước) thống nhất về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Kho bạc nhà nước, Thuế, Hải quan;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tối đa diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Kho bạc nhà nước, Thuế, Hải quan theo Phụ lục đính kèm:

- Phụ lục số 01 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Kho bạc nhà nước;

- Phụ lục số 02 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Thuế;

- Phụ lục số 03 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của trụ sở hệ thống Hải quan.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không xác định lại diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù theo định mức quy định tại Quyết định này.

Trường hợp do thay đổi về cơ cấu tổ chức biên chế dẫn tới thay đổi (tăng, giảm) nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù cần phải điều chỉnh dự án thì Thủ trưởng đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 03/8/2016, Quyết định số 1991/QĐ-BTC ngày 15/8/2014, Quyết định số 3856/QĐ-BTC ngày 11/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định định mức sử dụng diện tích phụ trợ phục vụ các nhiệm vụ đặc thù.

3. Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cổng TTĐT BTC (*để đăng tải*);
- Lưu: VT, KHTC. (10)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA TRỤ SỞ HỆ THỐNG KHO BẠC NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 674/QĐ-BTC ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. 1. Phân định các loại trụ sở: Các công trình trụ sở của Kho bạc Nhà nước gồm 2 nhóm. Nhóm 1 có 4 cấp (1,2,3,4); nhóm 2 có 4 cấp (1,2,3,4) như sau:

a/ Nhóm 1: Trụ sở KBNN cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm 4 cấp:

- Cấp 1: KBNN thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Cấp 2: KBNN thành phố: Hải Phòng, Đà nẵng, Cần Thơ;
- Cấp 3: KBNN tỉnh của các tỉnh có thành phố thuộc tỉnh, các tỉnh đồng bằng, vùng kinh tế (gồm 54 tỉnh).
- Cấp 4: KBNN Tây Ninh, Hậu Giang, Ninh Thuận, Lai Châu.

b/ Nhóm 2: Trụ sở KBNN cấp quận, huyện, gồm 4 cấp:

- Cấp 1: KBNN quận, thị xã thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Cấp 2: KBNN quận, huyện và tương đương thuộc thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và KBNN huyện thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Cấp 3: KBNN thị xã, quận, huyện đồng bằng và trung tâm phát triển kinh tế.
- Cấp 4: KBNN huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa.

2. Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù

2.1. Nhóm 1: KBNN cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)			
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4
1	Diện tích tiếp dân	36	24	24	24
2	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	100	75	75	60
3	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam			
4	Diện tích giao dịch của hệ thống kho bạc nhà nước	560	440	240	220
5	Kho bảo quản tiền	60	50	50	40
6	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	2.277	1.816	1.189	827
6.1	*Kho lưu trữ hồ sơ và chứng từ giao dịch*	*1.989*	*1.552*	*925*	*575*
6.2	*Xuất nhập tiền*	*36*	*36*	*36*	*36*

6.3	*Kiểm đếm tiền*	*48*	*36*	*36*	*24*
6.4	*Thang tải tiền*	*18*	*18*	*18*	*18*
6.5	*Thu phạt, trái phiếu*	*36*	*24*	*24*	*24*
6.6	*Diện tích phục vụ đảm bảo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu.*	*150*	*150*	*150*	*150*
	Tổng số	**3.033**	**2.405**	**1.578**	**1.171**

2.2. Nhóm 2: KBNN cấp quận, huyện

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)			
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**
1	Diện tích tiếp dân	24	24	24	24
2	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	75	50	30	20
3	Diện tích giao dịch của hệ thống kho bạc nhà nước	160	120	100	40
4	Kho bảo quản tiền	40	35	35	30
5	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	966	324	304	278
5.1	*Kho lưu trữ hồ sơ và chứng từ giao dịch*	*936*	*300*	*280*	*260*
5.2	*Thu phạt, trái phiếu*	*30*	*24*	*24*	*18*
	Tổng số	**1.265**	**553**	**493**	**392**

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA TRỤ SỞ HỆ THỐNG THUẾ

(Kèm theo Quyết định số 674 /QĐ-BTC ngày 11/5 /2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Phân định các loại trụ sở:

Các công trình trụ sở của Tổng cục Thuế gồm 02 nhóm công trình. Nhóm 1 có 3 cấp (1, 2, 3); nhóm 2 có 3 cấp (1, 2, 3) như sau:

1.1. Nhóm 1: Trụ sở Cục Thuế, gồm 3 cấp:

- Cấp 1: Cục Thuế thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.
- Cấp 2: Cục Thuế thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- Cấp 3: Cục Thuế của các tỉnh còn lại.

1.2. Nhóm 2: Trụ sở các Chi cục Thuế, gồm 3 cấp:

- Cấp 1: Chi cục Thuế quận, huyện và tương đương thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Cấp 2: Chi cục Thuế quận, huyện và tương đương thuộc các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.
- Cấp 3: Chi cục Thuế quận, huyện và tương đương thuộc các tỉnh, thành phố còn lại.

2. Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù

2.1. Nhóm 1: Trụ sở cấp Cục Thuế

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	270	130	110
2	Diện tích tiếp dân	60	60	60
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	490	290	250
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam		
5	Kho ấn chỉ	100	100	60
6	Diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	4.000	1.370	1.105
6.1	*Kho tài liệu*	*2.900*	*870*	*725*

6.2	*Phòng LAB thông tin điện tử về chính sách thuế*	*300*	*100*	*80*
6.3	*Đối thoại doanh nghiệp và tập huấn, hỗ trợ người nộp thuế*	*800*	*400*	*300*
	Tổng số	**4.920**	**1.950**	**1.585**

2.2. Nhóm 2: Trụ sở cấp Chi cục Thuế

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)		
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	110	90	65
2	Diện tích tiếp dân	30	30	30
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	125	85	55
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam		
5	Kho ấn chỉ	20	20	20
6	Diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	1.485	705	540
6.1	*Kho tài liệu*	*885*	*355*	*270*
6.2	*Phòng LAB thông tin điện tử về chính sách thuế*	*150*		
6.3	*Đối thoại doanh nghiệp và tập huấn, hỗ trợ người nộp thuế*	*300*	*250*	*200*
6.4	*Phòng trước bạ*	*150*	*100*	*70*
	Tổng số	**1.770**	**930**	**710**

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA TRỤ SỞ HỆ THỐNG HẢI QUAN

(Kèm theo Quyết định số 674 /QĐ-BTC ngày 11/5 /2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Phân định các loại trụ sở: Các công trình trụ sở của Tổng cục Hải quan gồm 2 nhóm. Nhóm 1 có 4 cấp (1,2,3,4); nhóm 2 có 5 cấp (1,2,3,4,5) như sau:

1. Nhóm 1: Trụ sở Cục Hải quan địa phương và tương đương, gồm 4 cấp:

- Cấp 1: Cục Hải quan TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

- Cấp 2: Cục Hải quan TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng và Cục Kiểm định Hải quan.

- Cấp 3: Cục Hải quan Lào Cai, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương (là các Cục Hải quan có hoạt động xuất nhập khẩu lớn).

- Cấp 4: Cục Hải quan các địa phương còn lại và Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Điều tra Chống buôn lậu.

2. Nhóm 2: Trụ sở các Chi cục Hải quan và tương đương, gồm 5 cấp:

- Cấp 1: Hải quan cảng biển, hàng không có tính chất quốc gia, có biên chế lớn hơn 100 cán bộ, công chức.

- Cấp 2: Hải quan cảng biển, hàng không còn lại, cảng nội địa, Hải quan các khu công nghiệp, các điểm thông quan, Hải đội thuộc Cục Điều tra Chống buôn lậu, Chi cục kiểm định Hải quan và Trung tâm phân tích phân loại.

- Cấp 3: Chi cục Hải quan các tỉnh, Hải quan cửa khẩu đường bộ quốc tế.

- Cấp 4: Hải quan cửa khẩu đường bộ còn lại và Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan.

- Cấp 5: Trụ sở Đội kiểm soát Hải quan.

II. Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù:

1. Nhóm 1: Trụ sở Cục Hải quan địa phương và tương đương

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)			
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	100	80	60	50
2	Diện tích tiếp dân	100	80	60	40
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	250	200	100	50
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (áp dụng đối với Cục Hải quan có biên chế >100 người)			
5	Kho ấn chỉ	200	100	80	60
6	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	16.460	2.960	2.300	1.680

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)			
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**
6.1	*Khu vực giao dịch*	*300*	*200*	*120*	*80*
6.2	*Khu vực làm việc với người nước ngoài*	*100*	*80*	*70*	*60*
6.3	*Khu vực học tập, nghiên cứu*	*300*	*250*	*200*	*150*
6.4	*Trung tâm chỉ huy*	*80*	*70*	*60*	*50*
6.5	*Trung tâm thu thập thông tin và dữ liệu tình báo*	*600*	*500*	*400*	*300*
6.6	*Khu vực thay trang phục*	*60*	*40*	*30*	*20*
6.7	*Kho vũ khí, công cụ hỗ trợ*	*20*	*20*	*20*	*20*
6.8	*Kho lưu trữ, Kho tạm giữ*	*15.000*	*1.800*	*1.400*	*1.000*
6.9	*Nhà nghỉ cán bộ trực ca*	*Tối đa 10m^2/cán bộ trực ca*			
6.10	*Sân Bãi kiểm hóa*	*Theo nhiệm vụ*			
	Tổng số	**17.110**	**3.420**	**2.600**	**1.880**

**** Ghi chú:***

(1) Đối với Cục Kiểm tra sau thông quan:

- Diện tích chuyên dùng tối đa: Kho ấn chỉ là 20 m^2;
- Không có diện tích chuyên dùng đối với: Sân Bãi kiểm hóa và Kho vũ khí.

(2) Đối với Cục kiểm định Hải quan:

- Diện tích chuyên dùng tối đa kho ấn chỉ là 30 m^2;
- Không có diện tích chuyên dùng đối với: Trung tâm dữ liệu tình báo, Trung tâm chỉ huy, Kho vũ khí, Sân bãi kiểm hóa, Kho lưu trữ, kho tạm giữ.

(3) Đối với nhà nghỉ cán bộ trực ca: được tính bằng 5% số biên chế của đơn vị.

2. Nhóm 2: Trụ sở các Chi cục Hải quan địa phương và tương đương.

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)				
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	100	80	60	50	50
2	Diện tích tiếp dân	40	20	20	20	20
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	100	80	60	40	0
4	Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên)	Theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu				

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)				
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**
		chuẩn xây dựng Việt Nam				
5	Kho ấn chỉ	80	60	40	40	20
6	Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù	835	630	495	360	200
6.1	*Khu vực giao dịch*	*300*	*200*	*150*	*100*	*0*
6.2	*Khu vực làm việc với người nước ngoài*	*40*	*40*	*40*	*0*	*0*
6.3	*Trung tâm chỉ huy*	*35*	*30*	*25*	*20*	*0*
6.4	*Khu vực thay trang phục*	*60*	*40*	*20*	*20*	*20*
6.5	*Kho vũ khí, công cụ hỗ trợ*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*
6.6	*Khu vực kiểm tra thân thể cá nhân*	*20*	*20*	*20*	*20*	*0*
6.7	*Khu vực tạm giữ người*	*40*	*40*	*40*	*40*	*40*
6.8	*Kho lưu trữ, Kho tạm giữ*	*320*	*240*	*180*	*140*	*120*
6.9	*Nhà nghỉ cán bộ trực ca*	*Tối đa 10m^2/cán bộ trực ca*				
6.10	*Sân Bãi kiểm hóa*	*Theo nhiệm vụ*				
	Tổng số	**1.155**	**870**	**675**	**510**	**290**

**** Ghi chú:***

(1) Đối với Chi cục Kiểm tra sau thông quan: Không có diện tích chuyên dùng đối với: Khu vực giao dịch, Kho vũ khí, Sân bãi kiểm hóa, Khu vực kiểm tra thân thể cá nhân.

(2) Đối với Chi cục kiểm định Hải quan và Trung tâm phân tích thuộc Cục Kiểm định Hải quan:

- Diện tích chuyên dùng tối đa: Kho ấn chỉ là 20 m^2; Khu vực thay trang phục là 50 m^2;
- Không có diện tích chuyên dùng đối với: Trung tâm chỉ huy; Kho vũ khí; Sân bãi kiểm hóa; kho lưu trữ, kho tạm giữ; Khu vực kiểm tra thân thể cá nhân;
- Thực hiện định mức diện tích chuyên dùng phòng máy, phòng thí nghiệm phục vụ nhiệm vụ đặc thù phân tích hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Phụ lục số 3.1 (đính kèm).

(3) Đối với nhà nghỉ cán bộ trực ca:

- Các chi cục Hải quan và Đội kiểm soát ở cửa khẩu biên giới đường bộ, hải đảo: Nhà nghỉ trực ca được tính bằng 100% biên chế của đơn vị
- Các Chi cục Hải quan ở các tỉnh, thành phố, sân bay, đường sắt, khu công nghiệp còn lại (trừ các chi cục Hải quan và Đội kiểm soát ở cửa khẩu biên giới đường bộ, hải đảo) Nhà nghỉ trực ca được tính bằng 20% số biên chế của đơn vị.

BỘ TÀI CHÍNH Phụ lục số 3.1

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ TRỤ SỞ CHI CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN VÀ TRUNG TÂM PHÂN TÍCH THUỘC CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTC ngày /4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)
1	**Diện tích phòng máy, phòng thí nghiệm**	**1.235**
1.1	**Phòng để các thiết bị chuẩn bị mẫu**	**125**
-	Phòng lò nung, tủ sấy	25
-	Phòng để máy cắt, máy mài	25
-	Phòng máy nghiền mẫu	25
-	Phòng để các máy ly tâm, ly tâm lạnh, cô quay chân không	25
-	Phòng cân	25
1.2	**Các phòng đặt thiết bị đo thông số vật lý**	**190**
-	Phòng đặt thiết bị đo thông số vải sợi	30
-	Phòng đặt thiết bị đo thông số giấy	50
-	Phòng đặt thiết bị đo tỷ trọng, độ nhớt, sức căng	25
-	Phòng đặt thiết bị quang học, kính hiển vi	25
-	Phòng đặt kính hiển vi điện tử quét	30
-	Phòng đặt các thiết bị phân tích xơ, đo độ ẩm, tro, độ đạm, béo	30
1.3	**Phòng đặt các thiết bị phân tích hoá lý**	**420**
-	Phòng đặt máy quang phổ hồng ngoại, tử ngoại	30
-	Phòng đặt máy quang phổ hấp thụ AAS , phát xạ plasma ICP	50
-	Phòng đặt máy quang phổ Huỳnh quang tia X, nhiễu xạ tia X	50
-	Phòng đặt máy quang phổ phát xạ OES, máy phân tích S, C trong sắt thép	30
-	Phòng đặt máy sắc ký khí, sắc ký khí - khối phổ	50
-	Phòng đặt máy sắc ký lỏng cao áp, lỏng- khối phổ	50
-	Phòng đặt máy sắc ký Ion, điện di mao quản	30
-	Phòng đặt phân tích nhiệt, máy phân tích nguyên tố	30
-	Phòng đặt máy đo độ bền cơ lý (bền uốn, kéo, va đập,..)	100
1.4	**Phòng thí nghiệm**	**500**
-	Phòng thí nghiệm hóa (gồm các khu vực thí nghiệm, để máy dụng cụ hỗ trợ	200

TT	NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ	Diện tích tối đa (m^2)
-	Phòng thí nghiệm vi sinh (gồm các khu vực chuẩn bị mẫu, để máy phân tích và đọc kết quả)	150
-	Phòng phân tích thí nghiệm xăng dầu	150
2	**Diện tích khu vực kho**	**980**
-	Kho để bình khí	30
-	Kho để mẫu mới tiếp nhận	120
-	Kho để mẫu đanh phân tích	120
-	Kho lưu mẫu sau tiếp nhận lĩnh vực hóa chất, thực phẩm...	80
-	Kho lưu mẫu sau tiếp nhận lĩnh vực sắt thép, thiết bị...	80
-	Kho để mẫu vi sinh mới tiếp nhận và đang phân tích	50
-	Kho để chất chuẩn, hóa chất cần bảo quản lạnh	50
-	Kho để hóa chất thông thường, dụng cụ thủy tinh	50
-	Kho chứa chất thải rắn	50
-	Thư viện mẫu	300
-	Kho dụng cụ cho xe kiểm định	50
3	**Diện tích phụ trợ đặc thù khác**	**300**
-	Khu xử lý nước thải phòng thí nghiệm	100
-	Khu xử lý khí thải phòng thí nghiệm	100
-	Nhà để trạm kiểm định di động (mobil lab)	100